

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 07-7-2020

V/v ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Đê

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Mười
Ông Huỳnh Văn Kiên

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Minh Loan - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Hậu - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 30/2020/TLST-HNGĐ, ngày 12 tháng 6 năm 2020 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 165/2020/QĐXXST-HNGĐ, ngày 24 tháng 6 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị H, sinh năm 1951 (vắng mặt)
Địa chỉ: Australia.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1937 (vắng mặt)
Địa chỉ: Khóm 4, thị trấn Đ, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 11 tháng 02 năm 2020, nguyên đơn bà Lê Thị H trình bày: Bà và ông Nguyễn Văn P tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán vào năm 1961, đến ngày 19-8-2009 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Đ, huyện T, tỉnh Trà Vinh. Đến năm 2010, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn và không còn sống chung, không còn liên lạc với nhau. Cho nên, bà làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông P.

Về con chung: Có 03 người con đều đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo bị đơn ông Nguyễn Văn P trình bày: Ông thống nhất theo nội dung khởi kiện của bà Lê Thị H về thời gian cưới nhau, thời gian đăng ký kết hôn và thời gian sống ly thân; đồng thời, ông cũng đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà H.

Về con chung: Có ba người con đều đã trưởng thành như bà H trình bày là đúng.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của Kiểm sát viên: Thẩm phán và Hội đồng xét xử tiến hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Bà Lê Thị H và ông Nguyễn Văn P tổ chức đám cưới vào năm 1961, đến năm 2009 tiến hành đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Nay bà H và ông P đều đồng ý ly hôn với nhau; con chung đã trưởng thành, không có tài sản chung và nợ chung. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà H, cho bà H ly hôn với ông P; không xem xét, giải quyết về con chung, tài sản chung và nợ chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ, được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên; Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn bà Lê Thị H và bị đơn ông Nguyễn Văn P đều làm đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt (BL 24, 28). Do đó, căn cứ vào Điều 238 và điểm a khoản 5 Điều 477 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà H và ông P.

[2] Về hôn nhân: Bà H và ông P tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán vào năm 1961 và chung sống với nhau cho đến năm 2009 mới tiến hành đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Đ, huyện T, tỉnh Trà Vinh theo quy định tại các điều 11, 12 và 14 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000. Bà H và ông P đều xác định, đến năm 2010 vợ chồng xảy ra mâu thuẫn và sống ly thân với nhau cho đến nay; cả hai người đều đồng ý ly hôn. Do đó, chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà H, cho bà H ly hôn với ông P.

[3] Về con chung: Bà H và ông P đều khai, có 03 người con chung đã thành niên; không yêu cầu Tòa án giải quyết về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Bà H và ông P không có tranh chấp chia tài sản khi ly hôn, nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[5] Về nợ chung: Bà H và ông P đều khai, không có nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[6] Xét thấy ý kiến của Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà H, cho bà H ly hôn với ông P; không xem xét, giải quyết về con chung, tài sản chung và nợ chung, là có căn cứ chấp nhận.

[7] Về án phí: Theo khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án quy định “Trong vụ án ly hôn thì nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm, không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn”. Do đó, buộc bà Lê Thị H phải chịu án phí hôn

nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà Lê Thị H đã nộp bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0009802 ngày 01-6-2020 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Trà Vinh, nên không phải nộp tiếp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, Điều 238, khoản 1 Điều 273, điểm a khoản 5 Điều 477 và khoản 2 Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 51, khoản 1 Điều 56 và khoản 1 Điều 127 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc ly hôn của bà Lê Thị H.

1. Về hôn nhân: Cho bà Lê Thị H ly hôn với ông Nguyễn Văn P.

2. Về con chung: Có 03 người con chung đã thành niên, không yêu cầu Tòa án giải quyết về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung: Không có tranh chấp chia tài sản khi ly hôn, nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

4. Về nợ chung: Không có, nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

5. Về án phí: Buộc bà Lê Thị H phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà Lê Thị H đã nộp bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0009802 ngày 01-6-2020 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Trà Vinh, nên không phải nộp tiếp.

Án xử sơ thẩm công khai vắng mặt nguyên đơn và bị đơn, báo cho nguyên đơn biết được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật. Riêng bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật, để đề nghị Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- UBND thị trấn Đ;
- Cục THADS tỉnh Trà Vinh;
- Đường sự (theo địa chỉ);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Đê

